

Trường: Họ và tên: Lớp: 5.....

Điểm	Nhận xét của giáo viên

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 2 – MÔN TOÁN LỚP 5

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống · Bộ đề 4

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

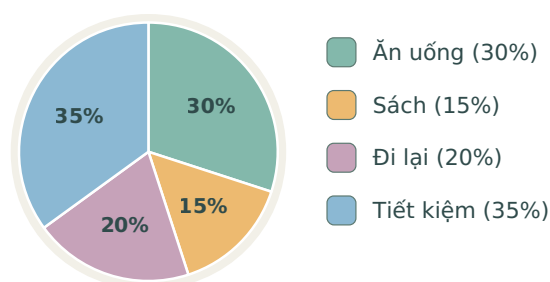
Câu 1 (0,5 điểm). 1 200 cm³ nước bằng bao nhiêu lít? Biết 1 lít = 1 000 cm³.

- A. 12 lít B. 1,2 lít C. 0,12 lít D. 120 lít

Câu 2 (0,5 điểm). Trong ba ngày, cửa hàng bán lần lượt 14, 18 và 16 quyển vở. Trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được:

- A. 14 quyển B. 18 quyển C. 48 quyển D. 16 quyển

Câu 3 (0,5 điểm). Biểu đồ là cách phân bố 4 000 000 đồng của một gia đình. Khoản dành cho sách là:



- A. 600 000 đồng B. 1 200 000 đồng C. 800 000 đồng D. 1 400 000 đồng

Câu 4 (0,5 điểm). Xe đi 45 km với vận tốc 36 km/giờ. Một bạn tính $45 : 36 = 1,25$ và nói mất 1 giờ 25 phút. Thời gian đúng là:

- A. 1 giờ 25 phút B. 1 giờ 2 phút C. 1 giờ 15 phút D. 1 giờ 30 phút

Câu 5 (0,5 điểm). Một món hàng có giá 200 000 đồng được giảm giá 20%. Người mua phải trả bao nhiêu tiền?

- A. 40 000 đồng B. 160 000 đồng C. 180 000 đồng D. 240 000 đồng

Câu 6 (0,5 điểm). Tung đồng xu 10 lần được 3 lần ngửa; tung tiếp 10 lần được 5 lần ngửa. Tỷ số số lần ngửa so với tổng số lần tung của cả hai đợt là:

- A. $\frac{3}{10}$ B. $\frac{1}{2}$ C. $\frac{4}{5}$ D. $\frac{2}{5}$

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

a) $7 \text{ giờ } 42 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 29 \text{ phút}$

.....
.....
.....

b) $14 \text{ giờ } 6 \text{ phút} - 5 \text{ giờ } 38 \text{ phút}$

.....
.....
.....

c) $7 \text{ phút } 50 \text{ giây} \times 3$

.....
.....
.....

d) $21 \text{ giờ } 42 \text{ phút} : 6$

.....
.....
.....

Câu 2 (1 điểm). Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $5 \text{ giờ } 42 \text{ phút} = \dots\dots\dots \text{ giờ}$

b) $7 \text{ km } 25 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ km}$

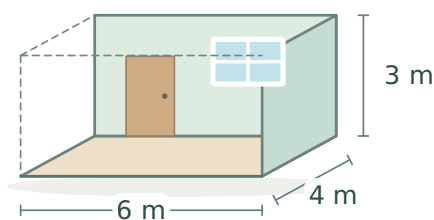
c) $0,46 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{ m}^2$

d) $3 \text{ dm}^3 8 \text{ cm}^3 = \dots\dots\dots \text{ dm}^3$

Câu 3 (2 điểm). Một ô tô đi quãng đường 96 km, khởi hành lúc 7 giờ 54 phút và đến nơi lúc 9 giờ 30 phút. Ô tô đi đều và không nghỉ dọc đường. Tính vận tốc của ô tô.

.....
.....
.....
.....

Câu 4 (2 điểm). Một căn phòng hình hộp chữ nhật có kích thước bên trong như hình. Người ta sơn bốn bức tường và trần nhà, không sơn sàn. Tổng diện tích các cửa không sơn là 8 m^2 . Tính diện tích cần sơn.



.....
.....
.....
.....

----- Hết -----

ĐÁP ÁN

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	A	C	B	D

Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Phương pháp: Đổi theo quan hệ được cho.

Lời giải: $1\ 200 : 1\ 000 = 1,2$ (lít).

Đáp án: B.

Câu 2. Phương pháp: Lấy tổng số vở đã bán chia cho số ngày.

Lời giải: $(14 + 18 + 16) : 3 = 16$ (quyển).

Đáp án: D.

Câu 3. Phương pháp: Đọc tỉ lệ khoản sách rồi tính theo tổng.

Lời giải: Sách chiếm 15%; $4\ 000\ 000 : 100 \times 15 = 600\ 000$ (đồng).

Đáp án: A.

Câu 4. Phương pháp: Thương có đơn vị giờ; đổi phần thập phân sang phút.

Lời giải: $0,25$ giờ = 15 phút. Vậy $1,25$ giờ = 1 giờ 15 phút.

Đáp án: C.

Câu 5. Phương pháp: Tính số tiền giảm rồi trừ khỏi giá ban đầu.

Lời giải: Tiền giảm: $200\ 000 \times 20 : 100 = 40\ 000$ (đồng). Số tiền phải trả: $200\ 000 - 40\ 000 = 160\ 000$ (đồng).

Đáp án: B.

Câu 6. Phương pháp: Cộng số lần xuất hiện và số lần thử trước khi lập tỉ số.

Lời giải: Có $3 + 5 = 8$ lần ngửa trong $10 + 10 = 20$ lần tung. Tỉ số là $\frac{8}{20} = \frac{2}{5}$.

Đáp án: D.

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Phương pháp: Đặt tính theo từng đơn vị; thực hiện đổi khi đủ 60 hoặc cần mượn; chia phần dư sau khi đổi.

Lời giải:

a) Cộng được 9 giờ 71 phút, đổi thành 10 giờ 11 phút.

b) Đổi 14 giờ 6 phút = 13 giờ 66 phút. Trừ được 8 giờ 28 phút.

c) Nhân được 21 phút 150 giây, đổi thành 23 phút 30 giây.

d) Chia 21 giờ cho 6 được 3 giờ, dư 3 giờ. Đổi 3 giờ 42 phút = 222 phút; $222 : 6 = 37$. Kết quả: 3 giờ 37 phút.

Chấm điểm: Mỗi ý đặt tính và tính đúng được 0,5 điểm.

Câu 2 (1 điểm). Phương pháp: Dựa vào quan hệ giữa các đơn vị đo; mỗi đơn vị diện tích liền nhau gấp hoặc kém nhau 100 lần, thể tích là 1 000 lần. Với thời gian, 1 giờ = 60 phút và 1 phút = 60 giây.

Lời giải:

a) 5 giờ 42 phút = 5,7 giờ.

b) 7 km 25 m = 7,025 km.

c) 0,46 ha = 4 600 m².

d) 3 dm³ 8 cm³ = 3,008 dm³.

Chấm điểm: Mỗi ý đúng được 0,25 điểm.

Câu 3 (2 điểm). Phương pháp: Tính thời gian đi, đổi ra giờ rồi lấy quãng đường chia cho thời gian.

Lời giải:

Thời gian ô tô đi là:

9 giờ 30 phút – 7 giờ 54 phút = 1 giờ 36 phút = 1,6 giờ.

Vận tốc ô tô là:

96 : 1,6 = 60 (km/giờ).

Đáp số: 60 km/giờ.

Chấm điểm: Mỗi bước tính đúng kèm lời giải phù hợp được 1 điểm; điểm bước cuối bao gồm đáp số. Chấp nhận cách giải khác đúng.

Câu 4 (2 điểm). Phương pháp: Tính diện tích bốn bức tường và trần, cộng lại rồi trừ diện tích các cửa.

Lời giải:

Diện tích bốn bức tường là:

$(6 + 4) \times 2 \times 3 = 60$ (m²).

Diện tích trần nhà là:

$6 \times 4 = 24$ (m²).

Diện tích cần sơn là:

$60 + 24 - 8 = 76$ (m²).

Đáp số: 76 m².

Chấm điểm: Diện tích tường: 0,75 điểm; diện tích trần: 0,5 điểm; diện tích cần sơn và đáp số: 0,75 điểm. Chấp nhận cách giải khác đúng.